

附件一：个人信息附加表单

Phụ lục 1: Tờ khai thông tin khách hàng cá nhân/Appendix 1: Individual Information

姓名/Họ tên/Full name:.....
 出生国家与地区/Nơi sinh (quốc gia, khu vực)/Place of birth:.....
 请在是或否的方格内加上“√”号以回答以下问题/Chọn dấu“√” vào ô Đúng hoặc Sai để trả lời các câu hỏi sau/Please tick “√” for Yes or No to answer below questions:

	是/Đúng/Yes	否/Sai/No
1. 您是否为美国公民/Bạn có phải là công dân Mỹ không/Are you US person?		
2. 您是否持有美国永久居民身份证（绿卡）/Bạn có thẻ cư trú Mỹ (thẻ xanh) không/Do you have US resident card (green card)?		
3. 您是否为美国居民（注）？Bạn có phải người cư trú tại Mỹ không? (Xem ghi chú)/Are you US resident? (Please check the note)		

本人确认以上所提供的资料是真实、准确以及完整。本人保证所提供的相关开户资料如有变更会于三十日内通知银行。Tôi cam kết thông tin trên là chính xác, đầy đủ và đúng sự thật. Tôi cam kết nếu những thông tin liên quan có sự thay đổi, tôi sẽ thông báo với ngân hàng trong vòng ba mươi ngày./I confirm that the above information is true, correct and complete. I acknowledge that I will inform the Bank within 30 days upon any changes

在不抵触当地适用法律的情况下，本人同意银行可向国内及海外的监管机构或税务机构提供本人的个人资料以确立本人于任何司法管辖区的税务责任/Với điều kiện không trái với quy định của pháp luật, tôi cho phép ngân hàng được cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan quản lý và cơ quan thuế trong và ngoài nước để xác nhận nghĩa vụ thuế của chúng tôi./In complying with the law, I allow your good bank to provide my information to domestic and oversea tax or goverment organizations to establish my tax obligation.

签署/Kí tên/Signature:

日期/Ngày tháng/Date:

注/Chú ý/Note:

如果同时满足下面两个条件，即为此处所谓的“美国居民”/Nếu đáp ứng đồng thời 2 điều kiện sau, sẽ được coi là "người cư trú Mỹ"/If you satisfy below two conditions at the same time, you are considered as US resident

- 1) 本年度在美国境内居住 31 天以上（包含 31 天）；及/Cư trú tại Mỹ từ 31 ngày trở lên trong năm nay; và/Reside in USA this year from 31 days and more; and
- 2) 本年度和过去两年内根据如下的计算方式，在美国居住 183 天以上（包含 183 天）：本年在美居住的天数，加上前一年在美居住的天数的 33%，再加上再前一年在美居住的天数的 16% /Cư trú tại Mỹ từ 183 ngày trở lên trong năm nay và 2 năm trước đó tính sau công thức sau: Số ngày sống tại Mỹ trong năm nay + 33% số ngày sống tại Mỹ 1 năm trước đó + 16% số ngày đã sống tại Mỹ 2 năm trước đó./Reside in USA this year and two years ago from 183 days and more which following this formula: the days residing in USA this year + 33% the days residing in USA last year + 16% the days residing in USA two years ago.

如果您是以下类型的豁免身份居留美国，则您处于这些身份的时间不会被计算进实际居住时间：Nếu bạn thuộc đối tượng miễn thân phận cư trú Mỹ dưới đây, thì thời gian với thân phận đó sẽ không bị tính là thời gian cư trú thực tế./If you belong to below non-US resident, the period with this status will be not considered as the real residing time in USA:

外国政府相关人员暂时在美居住 Nhân viên chính phủ các nước tạm thời cư trú tại Mỹ;/Government employees who temporarily reside in USA

取得 J 或 Q 赴美签证的教师或培训人员/ Giáo viên hoặc chuyên viên đào tạo đi Mỹ bằng visa J hoặc Q/Teachers or experts who come to USA with J or Q visa

取得 F、J、M、Q 赴美签证的学生 Học sinh đi học Mỹ bằng visa F,J,M,Q/Students who study in USA with visa F,J,M,Q
 由于公益体育赛事而短期赴美居住的职业运动员 Vận động viên chuyên nghiệp cư trú tại Mỹ trong thời gian thi đấu, công ích/Athletes stay in USA in the time of competition